

Bàn về vai trò của vàng, chỉ số giá tiêu dùng và giá đô la Mỹ

TÔ CHÍNH THẮNG

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là một chỉ số rất quan trọng. Nó cho biết giá cả hàng tiêu dùng đã tăng lên bao nhiêu và tương ứng là mức sống bị giảm bao nhiêu nếu thu nhập không thay đổi. CPI cũng là hệ số dùng để chuyển đổi các chỉ tiêu kinh tế danh nghĩa sang các chỉ tiêu thực tế. Giá vàng và giá đô la Mỹ cũng rất được xã hội chú ý, hiểu biết về chúng là điều kiện cần thiết để tham gia thị trường chứng khoán. Sự tăng, giảm của chúng gây ra những tác động kinh tế-xã hội nhất định. Bài viết này trình bày rõ hơn về các vấn đề nêu trên, nhằm góp phần hoàn thiện công tác quản lý giá.

1. Vai trò của vàng trong hệ thống tiền tệ

Trước đây, vàng có vị trí chúa tể trong hệ thống tiền tệ. Ngày nay, vai trò của vàng bị hạn chế rất nhiều. Trước đây ở Việt Nam, hầu như mọi người đều rất quan tâm đến vàng, thậm chí đến mức coi giá vàng là phong vũ biểu của đời sống và nền kinh tế. Có một lý do xác đáng là khi đó, tiền nội tệ rất kém giá trị và bất ổn. Ngày nay, nhìn chung mọi người đã bình tĩnh hơn trước sự lên xuống của giá vàng, biết đánh giá vai trò của vàng một cách khách quan hơn. Trong năm 2002, giá vàng ở Việt Nam lên rất cao, nhưng năm này lại là một năm “được mùa” toàn diện của Việt Nam, kinh tế tăng trưởng cao và đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Nếu dựa vào hiện tượng giá vàng tăng cao mà vội cho rằng nền kinh tế đang bị mất ổn định thì thật là sai lầm. Ngày nay, để đánh giá mức độ tăng trưởng thu nhập thực tế, người ta sử dụng chỉ tiêu về thu nhập và CPI. Nếu thu nhập không thay đổi thì đánh giá mức sống thực tế phụ thuộc vào CPI, mà theo phương pháp khoa học xác định CPI thì

trong chỉ tiêu này, giá vàng không được đưa vào một cách trực tiếp. Ở Việt Nam, giá vàng chỉ có thể tác động nhỏ đến chỉ tiêu CPI một cách gián tiếp thông qua giá các loại bất động sản như nhà cửa, đất đai. Thậm chí hiện nay, giá trị nhà cửa, đất đai cũng được đánh giá thông qua thị trường và tiền giấy là chính.

Vàng không còn là vật ngang giá chung. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả từng mặt hàng nhìn chung đều lên xuống theo quan hệ cung cầu. Vàng cũng là một loại hàng hoá và giá của nó cũng lên xuống theo cung cầu. Nhịp độ và mức độ lên xuống giá của từng mặt hàng không cùng nhịp độ và mức độ với sự lên xuống của giá vàng, giá từng mặt hàng lên xuống một cách độc lập với giá vàng; do đó, có thể nói vàng không còn là vật ngang giá chung nữa. Giá vàng thường tăng mạnh trong thời gian có khủng hoảng, khi có nhiều người muốn mua vàng để có thể nắm chặt tài sản trong tay mình, mặc dầu biết rằng vàng mang lại lãi suất nhỏ và giá vàng có thể giảm nhanh sau thời gian khủng hoảng. Giá vàng ở mức rất cao hiện nay là do cuộc khủng hoảng ở Irắc, tình hình an ninh bất ổn trên thế giới và đang ở pha lên giá trong chu kỳ vận động lên xuống của nó.

Vai trò tiền tệ của vàng đã bị suy giảm. Trước đây, vàng đã từng có vai trò làm bản vị vàng trong hệ thống tiền tệ quốc tế, theo đó giá trị của nhiều đồng tiền được quy định theo các tiêu chuẩn vàng của đồng tiền. Hệ thống bản vị vàng được áp dụng trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã bị bãi bỏ. Hiện vẫn còn một số người muốn quay trở lại với bản vị vàng nhằm bảo đảm sự ổn định của

Tô Chính Thắng, TS, Hà Nội.

giá cả. Điều này là không cần thiết, vì một ngân hàng trung ương độc lập với cam kết ổn định giá cả hoàn toàn có thể khống chế lạm phát, ổn định giá cả trong khi không nhòm ngó đến vàng. Thực tiễn nhiều nước trên thế giới đã chứng tỏ lập luận này.

Khả năng bảo tồn giá trị của vàng bị giảm sút. Trước đây theo truyền thống, các chính phủ thường dự trữ vàng nhằm bảo đảm an ninh khi khủng hoảng quốc tế xảy ra. Nhưng vai trò của vàng như là vật bảo tồn giá trị đã bị lu mờ. Trong khoảng thời gian dài, có khi kéo dài một hai chục năm, giá trị của vàng gia tăng không theo kịp với đà lạm phát. Giá vàng chỉ bùng lên mạnh khi có khủng hoảng. Thậm chí trong thời gian cuộc khủng hoảng Đông Á diễn ra trước đây thì giá vàng vẫn ổn định ở mức thấp không tăng lên được. Điều này chứng tỏ vàng trong nhiều hoàn cảnh không còn là hầm trú ẩn an toàn. Nhìn chung, giá trị của vàng có tính thất thường hơn so với giá trị của tiền. Hiện nay giá vàng đang ở mức cao, nhưng sẽ đến lúc giá vàng lại xuống thấp, thời cơ để các nhà đầu cơ mua vàng tích trữ để rồi lại bán đi khi giá lên cao. Vàng kém thuận tiện hơn so với ngoại tệ trong việc mua bán, thanh toán và khó sử dụng để can thiệp vào thị trường ngoại tệ khi cần thiết nhằm duy trì tỷ giá. Nắm giữ vàng có rủi ro nhỏ nhưng việc này chỉ mang lại một lãi suất nhỏ. Ví dụ, nếu trong năm 1987 bạn đầu tư 100 USD vào các cổ phiếu Standard & Poor's 500 thì bạn đã thu được 350 USD vào năm 1997, còn nếu bạn dùng số tiền 100 USD này để mua vàng thì bạn sẽ chỉ còn 70

USD vào năm 1997.

Dự trữ vàng trên thế giới. Trước đây vai trò dự trữ vàng trong các ngân hàng là rất quan trọng. Ngày nay dự trữ vàng không còn được các ngân hàng ưa thích, vì khả năng sinh lãi của vàng dự trữ rất kém. Các ngân hàng trung ương có thể cho vay vàng dự trữ cho các ngân hàng thương mại có chức năng bán buôn vàng thỏi, và các ngân hàng thương mại này lại cho các nhà sản xuất vay số vàng này để dùng vào việc làm vật bảo đảm cho các hợp đồng tiêu thụ tương lai. Việc này chỉ mang lại lãi suất 1-2% cho số vàng dự trữ đã đem cho vay, rất thấp so với lãi suất thị trường. Các nước phát triển như Mỹ, Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Italia vv... nắm giữ hơn 40% dự trữ vàng trên thế giới, và việc dự trữ quá nhiều vàng trong các ngân hàng làm cho giá vàng bị cao lên nhân tạo. Việc đem bán một số lượng lớn vàng dự trữ có thể làm cho giá vàng bị giảm đột ngột.

Nếu bây giờ các ngân hàng trung ương có thể xây dựng lại một cơ cấu dự trữ cho mình thì họ sẽ chỉ dự trữ vàng ở một tỷ lệ nhỏ hơn nhiều so với hiện nay, và dành một tỷ lệ dự trữ lớn hơn cho các loại tài sản khác có lãi suất cao hơn (như trái phiếu Chính phủ nước ngoài). Theo tính toán của Andy Smith - nhà kinh tế Anh - nếu các ngân hàng trung ương chuyển tất cả vàng dự trữ của mình sang hình thức đầu tư trái phiếu Chính phủ nước ngoài thì họ sẽ kiếm được 20 tỷ USD/năm. Ở Thụy Sĩ, số tiền lãi mà Chính phủ đang từ bỏ không nhận do nắm giữ vàng dự trữ đã lên đến 450USD hàng năm tính cho một gia đình.

BẢNG 1 : Dự trữ vàng của mười nước hàng đầu thế giới và số tiền từ bỏ tương ứng (Tỷ USD)

	Mỹ	Đức	Thụy Sĩ	Pháp	Italia	Hà Lan	Nhật	Anh	Bồ Đào Nha	Tây Ban Nha
Dự trữ	80	29	25	24	20	7	6	4	4	4
Tiền lãi không nhận do nắm giữ vàng dự trữ	4,4	1,6	1,4	1,4	1,1	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3

Nguồn: Tạp chí The Economist, ngày 12-11-1997.

Trong những năm vừa qua, các chính phủ ở Bỉ, Hà Lan, Canada và Úc đã bán số lượng lớn vàng dự trữ. Nhưng nếu tất cả các ngân hàng trung ương đều cố bán vàng dự trữ thì giá vàng sẽ giảm mạnh. Do đó, những cá nhân đang dự trữ nhiều vàng có thể tự an ủi rằng các cường quốc vàng như Mỹ, Đức, Thụy Sĩ và Pháp sẽ không mơ tưởng về việc bán phá giá vàng dự trữ của mình.

Rủi ro nắm giữ vàng. Giá trị sử dụng của vàng không thay đổi theo thời gian, nhưng nắm giữ vàng bị rủi ro rất lớn là giá vàng có thể bị giảm đột ngột. Một nghiên cứu của Cục dự trữ Liên bang Mỹ đã nhận định rằng: thế giới sẽ phát triển thịnh vượng hơn nếu các ngân hàng trung ương chấp nhận bán vàng dự trữ. Tác giả cho rằng, tách rời vàng dự trữ với thị trường gây lãng phí nguồn lực này. Khai thác vàng trong các hầm mỏ với giá thành gần 300USD/auxơ là không cần thiết. Nếu các nhu cầu về vàng của các ngành công nghiệp được đáp ứng bằng cách giảm bớt dự trữ vàng, mà không thông qua hoạt động khai thác vàng thì việc này sẽ mang lại lợi ích kinh tế rất đáng kể.

Bản nghiên cứu này đánh giá rằng, nếu tất cả các nước bán vàng dự trữ của mình thì sẽ dân mang lại một lợi ích kinh tế thuần là 368 tỷ USD. Trong số lợi ích này, 342 tỷ USD sẽ được chuyển vào ngân sách chính phủ, còn các công ty tư nhân tiêu dùng vàng sẽ được lợi 198 tỷ USD. Về mặt thiệt hại, các chủ sở hữu vàng tư nhân sẽ thiệt hại 102 tỷ USD do giá vàng giảm, và các nhà sản xuất vàng sẽ bị thiệt hại tương ứng là 70 tỷ USD.

Các nước nắm giữ nhiều vàng trong số các nước mới nổi như Trung Quốc và Đài Loan thì có tương đối ít vàng dự trữ trong kho của mình. Nếu các ngân hàng trung ương nhỏ tiếp tục bán vàng với mức độ vừa phải thì giá vàng vẫn ổn định. Nhưng nếu các ngân hàng trung ương lớn bán phá giá vàng thì vàng có thể có số phận như của bạc.

2. Chỉ tiêu CPI

CPI phản ánh mức độ lạm phát, hay mức độ tăng giá cả hàng tiêu dùng. Giá tiêu dùng tăng lên có tác dụng như là tiền lương bị giảm, do vậy đa số người dân đều mong muốn

giá tiêu dùng ổn định, vì với thu nhập còn eo hẹp hiện nay, họ không muốn mức sống bị giảm thêm nữa bởi giá cả gia tăng. CPI được tính theo công thức sau:

$$CPI = \frac{\sum_{i=1}^n p_{li} q_{oi}}{\sum_{i=1}^n p_{oi} q_{oi}} \quad (1)$$

trong đó:

- i là ký hiệu của mặt hàng i trong giỏ hàng tiêu dùng gồm n mặt hàng
- p_{li} là giá mặt hàng i trong giỏ hàng tiêu dùng tại thời điểm này
- p_{oi} là giá mặt hàng i trong giỏ hàng tiêu dùng tại thời điểm gốc
- q_{oi} là quyền số (số lượng) của mặt hàng i trong giỏ hàng tiêu dùng. Các quyền số của các mặt hàng i được giả định là không thay đổi trong thời kỳ này so với thời kỳ gốc*
- n là số mặt hàng có trong giỏ hàng tiêu dùng, bao gồm các mặt hàng như lương thực, thực phẩm, nhà ở, y tế, giáo dục, đi lại, giải trí vv...

Trong công thức (1) các quyền số q_{oi} được giả định là không thay đổi. Hiện nay CPI là một chỉ tiêu mang tính quốc tế, tất cả các nước trên thế giới đều áp dụng chỉ tiêu này. Ở Việt Nam, Trung Quốc và nhiều nước khác, chỉ tiêu lạm phát được Quốc hội quy định hàng năm. Thông qua chỉ tiêu CPI, chúng ta có thể đánh giá tình hình giá cả trong đời sống kinh tế xã hội:

- $CPI < 1$ cho biết rằng giá cả tiêu dùng đã giảm xuống, nên kinh tế đang ở trong trạng thái giảm phát. Giá trị đồng tiền tăng lên: với thu nhập như trước nhưng người tiêu dùng mua được nhiều hàng hơn trước. Do giá trị đồng tiền tăng, doanh nghiệp khó bán hàng nếu không giảm giá và mức thuế cũng trở nên nặng hơn đối với doanh nghiệp. Do vậy, các

* Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng năm gốc 2000: lương thực thực phẩm: 47,90% (trong đó lương thực 13,08%, thực phẩm 29,58%); đồ uống và thuốc lá: 4,50%; may mặc, giày dép, mũ nón: 7,63%; nhà ở và vật liệu xây dựng: 8,23%; thiết bị và đồ dùng gia đình: 9,20%; dược phẩm, y tế: 2,41%; phương tiện đi lại, bưu điện: 10,07; giáo dục: 2,89; văn hoá thể thao giải trí: 3,81%; hàng hóa và dịch vụ khác: 3,36%.

doanh nghiệp bị điều tiết ở mức độ chặt chẽ hơn, chịu sức ép lớn hơn về mặt quản lý nhà nước. Nhật Bản là nước thường xuyên bị giảm phát (lạm phát âm hoặc -1), đến mức có thể hiểu đây là một lựa chọn của Nhật Bản.

- CPI = 1 cho biết giá cả tiêu dùng nhìn chung là ổn định, giá trị đồng tiền được giữ ổn định và không có lạm phát. Nhưng việc tính CPI có thể không chính xác. Nó có thể bị phóng đại lên. Theo tính toán của một số nhà kinh tế thì CPI ở Mỹ bị phóng đại thêm 1%. Do vậy, khi chỉ số CPI = 1 thì điều này có thể ngụ ý rằng giá cả tiêu dùng đã giảm xuống trong thực tế, do vậy có tác động như trong trường hợp giảm phát. Chính vì lý do này mà các nước phát triển thường đặt chỉ tiêu lạm phát ở mức khoảng 0-2% năm. Nhiều nước ở châu Á như Trung Quốc, Xingapo, Malaixia cũng có giá cả tiêu dùng rất ổn định, với mức lạm phát chỉ ở mức nhỏ, 0-2% một năm trong những năm gần đây.

- CPI = 1,01 - 1,03, tức lạm phát ở mức 1-3%: lạm phát ở mức độ thấp, giá cả tiêu dùng có tăng lên một chút ở mức độ nhân dân chấp nhận được. Do tính phóng đại của CPI, nên lạm phát 1-3% có thể hàm ý có sự ổn định giá cả trong thực tế. Lạm phát thực tế ở các nước phát triển thường nằm trong khoảng này. Một số nước tiên tiến ở Đông Bắc Á, Đông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Xingapo, Malaixia, Thái Lan v.v. cũng thường xuyên chế ngự lạm pháp

và ổn định giá cả tiêu dùng (xem bảng 3).

- CPI = 1,04 - 1,06, tức là lạm phát ở mức 4-6% (lạm phát ở mức độ trung bình). Với mức lạm phát này trong ngắn hạn (chẳng hạn 1 năm), sức mua đồng tiền có thể thay đổi nhỏ, nhân dân có thể chấp nhận; nhưng trong dài hạn, sự thay đổi của giá trị đồng tiền sẽ rất lớn. Chẳng hạn với lạm phát 5%/năm, sau 5 năm giá trị đồng tiền chỉ còn 78%. Ở nhiều nước trên thế giới, thường áp dụng việc đền bù cho việc tăng giá tiêu dùng.

- CPI > 1,06, tức là lạm phát ở mức > 6% (lạm phát ở mức độ cao). Với mức lạm phát 6%/năm thì giá trị đồng tiền chỉ còn 62% sau 5 năm. Trong điều kiện lạm phát cao, đời sống người làm công ăn lương, những người có thu nhập thấp sẽ trở nên khó khăn hơn, mặc dầu nền kinh tế có tăng trưởng, việc hạch toán và quản lý sẽ khó khăn hơn, các hiện tượng tiêu cực có điều kiện thuận lợi để phát triển. Lạm phát cao có tác động phân phối lại thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, khoảng cách giàu nghèo tăng lên.

Lạm phát cao hay thấp phụ thuộc vào tình hình khách quan chung của toàn bộ nền kinh tế, nhưng cũng phụ thuộc nhiều vào quan điểm của nhà nước về việc đặt ra chỉ tiêu lạm phát nào. Trong các bảng dưới đây liệt kê các mức lạm phát thực tế ở Việt Nam, các nước G7, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

BẢNG 2 : Lạm phát ở Việt Nam và các nước G7 (1991-2005) (%)

	Đức	Pháp	Italia	Nhật	Mỹ	Việt Nam	Anh
1991	4,1	3,2	6,3	3,2	4,2	67,5	7,5
1992	5,0	2,3	5,3	1,8	3,0	17,5	4,2
1993	4,5	2,2	4,6	1,2	2,9	5,2	2,5
1994	2,7	1,7	4,1	0,7	2,6	14,4	2,0
1995	1,7	1,7	5,3	-0,1	2,8	12,7	2,6
1996	1,4	2,0	4,0	0,1	2,9	4,5	2,5
1997	1,9	1,2	2,0	1,7	2,3	3,6	1,8
1998	1,0	0,8	2,0	0,7	1,6	9,6	1,6
1999	0,6	0,5	1,7	-0,3	2,1	0,1	1,3
2000	1,9	1,7	2,5	-0,7	3,4	-0,6	0,8
2001	2,5	1,7	2,7	-0,7	2,8	0,8	1,2
2002	1,4	2,0	2,4	-1,0	1,7	4,0	1,3
2003	1,1	2,0	2,7	-0,2	2,2	3,0	1,4
2004	2,0	2,2	1,9	0,5	3,4	9,5	1,0
2005	-	-	-	-	3,0*	8,4	-
Trung bình	2,27	1,8	3,39	0,49	2,73	6,72*	2,26

Nguồn: Sách thống kê "National Statistic, Economic Trends" và "Niên giám thống kê Việt Nam"

1. Giá trị gần đúng.

* Không bao gồm năm 1991 vì mức lạm phát trong năm này chênh lệch quá xa so với giá trị trung bình.

Đối chiếu với các nước G7, bảng 2 ghi lại các số liệu lạm phát ở Việt Nam và các nước G7. Nhìn vào bảng 2, chúng ta thấy các nước G7 phát triển giàu có thì lạm phát đều ở mức độ thấp và có biên độ thay đổi nhỏ. Ở Việt Nam trong hai năm 1991 và 1992 lạm phát ở mức rất cao (67,5% và 17,5%), mặc dầu đã được hạ thấp nhiều so với các năm trong thập kỷ 1980. Sau đó trong các năm 1993-1998, lạm phát đã được khống chế và hạ thấp, tuy rằng biên độ thay đổi mức lạm phát vẫn còn lớn. Trong các năm 1999-2003, Việt Nam đã lập được “kỷ lục” về giữ ổn định giá : mức lạm phát nằm trong khoảng -0,6%-4,0%. Đây là một kết quả ngoạn mục của quản lý kinh tế vĩ mô ở Việt Nam mà trước đó chưa từng thấy. Nó cho thấy việc ổn định giá tiêu dùng nói chung là việc nằm trong tầm tay. Rất tiếc là từ năm 2004 đến nay, lạm phát thoát khỏi sự kiềm chế cần thiết để trở lại ở mức cao khoảng 8-9%. Năm 2000 đã đi vào lịch sử với việc xuất hiện giảm phát lần đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam (lạm phát âm 0,6%) trong điều kiện giá cả thị trường.

Đối chiếu với Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á, bảng 3 ghi lại các số liệu về lạm phát ở Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á trong các năm 2001-2004. Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước dẫn đầu Đông Nam Á như Xingapo,

Malaixia, Thái Lan đều duy trì được tính ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô, thể hiện ở mức lạm phát thấp mặc dầu họ cũng chịu các tác động tiêu cực của thế giới như giá dầu tăng cao, cúm gà v. v. Đặc biệt là Campuchia, với trình độ phát triển được coi là thấp hơn Việt Nam nhưng đạt mức lạm phát thấp hơn Việt Nam trong những năm vừa qua. Từ thực tế duy trì lạm phát thấp của Trung Quốc, Hàn Quốc và của các nước dẫn đầu Đông Nam Á trong nhiều năm vừa qua, và của Việt Nam trong các năm 1999-2003 có thể khẳng định rằng, nếu mục tiêu chống lạm phát được quán triệt hơn nữa thì Việt Nam hoàn toàn có thể giữ lạm phát ở mức thấp, tức có thể duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân lao động và giảm bớt bất bình đẳng xã hội. Đáng chú ý là Trung Quốc, duy trì giá tiêu dùng rất ổn định và cũng là nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Từ đó có thể nói rằng giá tiêu dùng ổn định không hề mâu thuẫn với tốc độ tăng trưởng kinh tế, mà trái lại tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Đối với Việt Nam, việc phấn đấu đạt được mức lạm phát thấp (1-3%) có thể khó thực hiện trong thời gian 1 năm, nhưng hoàn toàn khả thi khi đặt mục tiêu cho thời gian dài hơn, chẳng hạn trong thời hạn từ 2 đến 4 năm.

BẢNG 3 : Lạm phát (%) ở Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á

	2001		2002		2003		2004	
	CPI ²	CPI ³	CPI	CPI _i	CPI	CPI _i	CPI	CPI _i
Trung Quốc	1,007	1,077	0,999	0,928	1,011	1,012	-	-
Hàn Quốc	1,041	1,041	1,069	1,027	1,107	1,036	1,147	1,036
Xingapo	1,010	1,010	1,006	0,996	1,011	0,948	1,028	1,017
Malaixia	1,014	1,014	1,033	1,019	1,043	1,010	1,059	1,015
Thái Lan	1,016	1,016	1,023	1,007	1,041	1,018	1,070	1,028
Campuchia	0,994	0,994	1,026	1,032	1,038	1,012	1,078	1,039
Philippin	1,061	1,061	1,093	1,030	1,125	1,029	1,188	1,056
Indônêxia	1,125	1,125	1,238	1,100	1,301	1,051	1,413	1,086
Lào	1,078	1,078	1,193	1,790	1,377	1,154	-	-
Mianma	1,211	1,211	1,902	1,571	2,598	1,366	-	-

2. CPI với 2000=1 (lấy năm 2000 làm gốc).
 3. CPI_i = chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

Để có thể duy trì lạm phát ở mức thấp như ở Trung Quốc, Thái Lan, Xingapo, Malaixia và các nước tiên tiến khác, cần thống nhất nhận thức về các mặt lợi, hại của lạm phát.

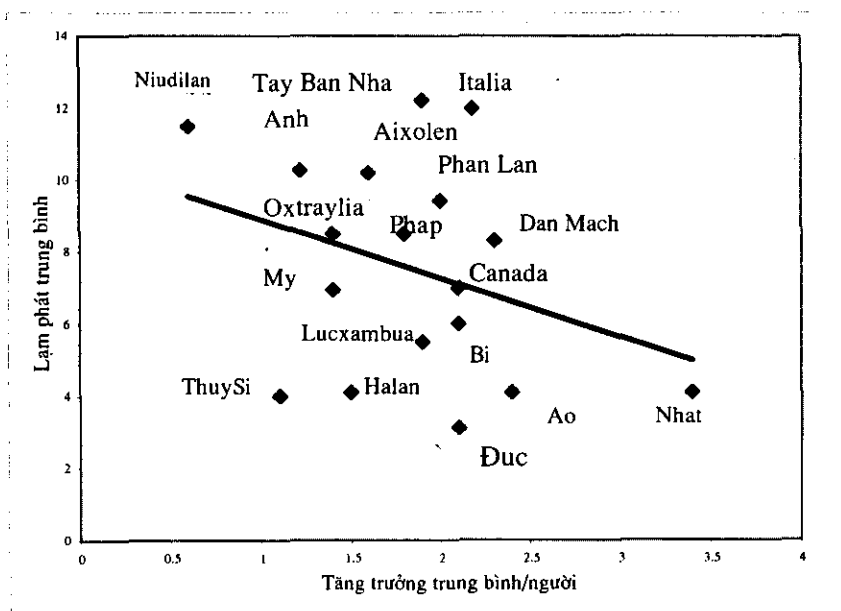
• *Tác hại của lạm phát.* Lạm phát làm giá trị đồng tiền thay đổi, do đó làm méo mó giá cả và các quan hệ trao đổi, chẳng hạn làm tiền lương thực tế bị giảm. Khi lạm phát xảy ra, giá điện, giá xi măng, giá xăng dầu cũng bị giảm tương đối nếu không được phép điều chỉnh theo mức lạm phát, tức không tạo thuận lợi để phát triển các ngành chiến lược này, và rốt cuộc cũng tác động xấu đến nền kinh tế. Việc điều chỉnh tăng giá điện theo mức lạm phát là một đòi hỏi hợp lý, nhưng thực hiện việc này không hề dễ dàng. Lạm phát làm tăng rủi ro đầu tư, vì vậy, các nhà đầu tư không mạnh dạn đầu tư khi lạm phát cao, do đó hạn chế tăng trưởng. Tăng lương theo đà lạm phát là công việc phức tạp tốn kém hơn nhiều so với việc ổn định giá tiêu dùng mà không tăng lương. Người lao động muốn tăng lương với điều kiện duy trì ổn định giá tiêu dùng, tức là

muốn tăng lương thực tế, chứ không phải chỉ đơn thuần là tăng lương danh nghĩa.

• *Cái lợi của lạm phát.* Lạm phát là có hại đối với đa số, nhưng nó lại có những mặt lợi đối với một số người. Chẳng hạn khi lạm phát xảy ra, giá trị đồng nội tệ có thể bị đánh giá cao hơn, do đó có lợi cho các nước xuất khẩu hàng vào Việt Nam; những con nợ sẽ thấy gánh nặng nợ của họ được nhẹ bớt khi lạm phát gia tăng: trong tương lai họ sẽ chỉ phải trả những đồng tiền giá trị thấp hơn. Trong điều kiện lạm phát, việc quản lý cũng khó khăn hơn, và do vậy các nhà đầu cơ cảm thấy dễ hoạt động làm ăn. Khi lạm phát diễn ra, nhiều mối quan hệ bị thay đổi, nếu không điều chỉnh kịp thời thì có thể làm xuất hiện những bất cân đối lớn.

Trên cơ sở tổng kết các dữ liệu thực tế về tăng trưởng và lạm phát ở các nước Tây Âu thời kỳ 1974-1991, tạp chí The Economist ngày 07-11-1992 đã nhận thấy xu hướng tăng trưởng không phù hợp xu hướng tăng lạm phát, mà ngược lại xu hướng tăng trưởng lại phù hợp với xu hướng giảm lạm phát (xem đồ thị 1).

ĐỒ THỊ 1: Tăng trưởng và lạm phát ở các nước Tây Âu thời kỳ 1974-1991



Đây là một chứng cứ cho thấy luận điểm "lạm phát thúc đẩy tăng trưởng kinh tế" là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế.

3. Phân tích giá đô la Mỹ

Giá đô la Mỹ là một loại tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ trao đổi giữa các

đồng tiền của các nước khác nhau. Hiện đang tồn tại ba chế độ tỷ giá được áp dụng tại các nước trên thế giới là chế độ tỷ giá cố định, chế độ tỷ giá thả nổi tự do và chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý. Lựa chọn chế độ tỷ giá là một vấn đề rất phức tạp, lại hay bị tác động bởi các lực lượng đầu cơ. Thực tiễn quản lý ngoại tệ ở Việt Nam cũng thể hiện rõ điều này. Trước năm 1989, tỷ giá ở Việt Nam được quản lý theo chế độ tỷ giá cố định, theo đó tỷ giá được duy trì cứng nhắc ở mức rất thấp, thoát ly thị trường, do đó làm phát sinh nhiều tiêu cực và kìm hãm quá trình phát triển kinh tế nói chung, ngoại thương nói riêng. Khi tỷ giá bị thoát ly quá xa so với tỷ giá thị trường thì có thể xảy ra khủng hoảng kinh tế tiền tệ. Từ năm 1989 đến năm 1992, có thể nói tỷ giá được thả nổi tự do, vì khi đó tỷ giá đã “bung ra” quá mạnh, hầu như thoát khỏi sự kiểm soát của Ngân hàng Trung ương. Theo nhận định của các nhà kinh tế, từ năm 1992 đến nay, tỷ giá được điều hành theo chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý. Theo chế độ quản lý tỷ giá thả nổi thì tỷ giá được hình thành theo quy luật cung cầu ngoại tệ trên thị trường nhưng bị nhà nước quản lý: nhà nước tác động đến thị trường ngoại tệ sao cho tỷ giá thị trường không đi chệch quá mức so với mức hợp lý của chúng. Việt Nam tiến hành đổi mới nền kinh tế thành công: tăng trưởng cao, chính trị ổn định và Chính phủ kiên quyết chống đầu cơ tham nhũng đã tạo điều kiện thuận lợi để thực thi chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý.

Thái độ của Quỹ Tiền tệ quốc tế đối với các loại chế độ tỷ giá này là không nhất quán. Thí dụ, năm 1997, IMF yêu cầu các nước châu Á thả nổi các đồng tiền của mình. Năm 1998, IMF cho Nga và Braxin vay nhiều tỷ đôla để giúp cho các nước này duy trì tỷ giá. IMF cũng ca ngợi Hồng Kông về việc áp dụng chế độ tỷ giá gắn với giỏ tiền tệ một cách cứng nhắc và hoan hô Xingapo vì chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý. Tính thiếu nhất quán của IMF phản ánh sự khác nhau về quan điểm của các nhà kinh tế trong vấn

đề tỷ giá, tác động của giới đầu cơ và sự lựa chọn của các chính phủ.

Một số cuộc khủng hoảng tiền tệ và các vụ tiêu cực xảy ra tại các nước áp dụng chế độ tỷ giá cố định, như ở Mexico, Thái Lan, Argentina vv... trong những năm vừa qua làm cho xu hướng lựa chọn chế độ tỷ giá thả nổi ngày càng phát triển. Nếu năm 1975 chỉ có 20% số nước lựa chọn chế độ tỷ giá thả nổi, thì đến năm 1996, tỷ lệ này là 70%⁴. Việc thả nổi tỷ giá cho phép các dòng vốn có thể di chuyển dễ dàng hơn giữa các nước, tránh được các cú sốc mạnh trên thị trường tiền tệ. Nhược điểm của tỷ giá thả nổi tự do là tính tùy tiện lên cao xuống thấp của chúng. Việc quản lý tỷ giá thả nổi đã hạn chế nhược điểm tùy tiện này của tỷ giá.

Để phân tích động thái tỷ giá, chúng ta cần phân biệt hai khái niệm là tỷ giá hối đoái danh nghĩa (TGDN) và tỷ giá hối đoái thực tế (TGTT). TGDN là tỷ giá được công bố trên báo chí và được thực hiện trong thực tế, còn TGTT là TGDN nhưng đã được điều chỉnh theo mức độ giảm giá trị của các đồng tiền, cụ thể là theo mức độ lạm phát ở các nước. TGTT thích hợp cho việc phân tích động thái tỷ giá.

TGTT được xác định theo công thức sau:

$$TGTT = TGDN \times CPIM/CPIV \quad (2)$$

trong đó:

-TGTT là tỷ giá hối đoái thực tế tại thời điểm nghiên cứu.

-TGDN là tỷ giá hối đoái danh nghĩa tại thời điểm nghiên cứu

-CPIV là chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam tại thời điểm nghiên cứu so với thời điểm gốc

-CPIM là chỉ số giá tiêu dùng ở Mỹ tại thời điểm nghiên cứu so với thời điểm gốc.

CPIV và CPIM được đưa vào trong công thức (2) vì chúng tương ứng phản ánh mức độ giảm giá trị của VND và USD.

CPIV được xác định theo công thức sau:

4. Xem The Economist, January 30th 1999, Global Finance Survey 15

$$CPIV = CPIV_1 \times CPIV_2 \times \dots \times CPIV_i \times \dots \times CPIV_n$$

Trong đó:

- $CPIV_1$, $CPIV_2$, $CPIV_i$, và $CPIV_n$ lần lượt là chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam tại năm đầu tiên, năm thứ hai, năm thứ i và năm thứ n sau năm gốc.

Bằng cách tương tự có thể tính CPIM:

$$CPIM = CPIM_1 \times CPIM_2 \times \dots \times CPIM_i \times \dots \times CPIM_n$$

Trong đó:

- $CPIM_1$, $CPIM_2$, $CPIM_i$, và $CPIM_n$ lần lượt là chỉ số giá tiêu dùng ở Mỹ năm đầu tiên, năm thứ hai, năm thứ i và năm thứ n sau năm gốc.

Có thể lấy năm 1992 làm năm gốc vì năm này là năm Việt Nam bắt đầu cất cánh, kinh tế có chiều hướng phát triển ổn định và nhất

là đạt được cân bằng xuất, nhập khẩu. TGDN tại năm đạt cân bằng xuất nhập khẩu được coi là tỷ giá hợp lý hoặc gần giá trị hợp lý. Căn cứ vào các giá trị của TGDN, các giá trị tính được của CPIV và CPIM, chúng ta có thể tính được các giá trị của TGTT. Các dữ liệu và các giá trị tính được của CPIV, CPIM, TGDN và TGTT được liệt kê trong bảng 4. Với tư cách là một loại giá cả đối với hàng xuất, nhập khẩu, tỷ giá hối đoái có tác động mạnh đối với hoạt động xuất, nhập khẩu. Để biểu hiện mối quan hệ này, bảng 5 ghi lại các tỷ lệ nhập khẩu/xuất khẩu (N/X) và các giá trị của TGDN và TGTT trong các năm từ năm 1992. Các cột (8), (9) bảng 4 và các cột (5), (6) bảng 5 ghi các giá trị tương ứng của TGDN và TGTT trên cơ sở lấy giá trị tỷ giá hối đoái năm 1992 (bảng 1).

BẢNG 4: Các giá trị của tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế (1992=1)

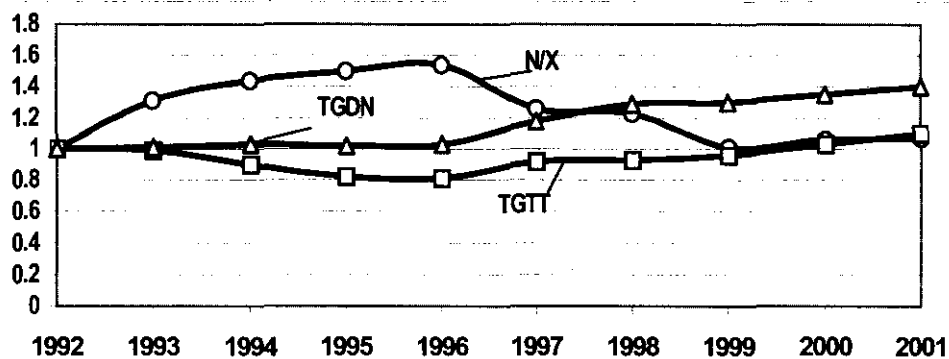
Năm	CPIV _i	CPIM _i	CPIV	CPIM	TG DN	TG TT	TG DN (92=1)	TG TT (92=1)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1992	1,175	1,030	1,000	1,000	10,720	10,720	1	1
1993	1,052	1,029	1,052	1,029	10,832	10,484	1,010	0,988
1994	1,144	1,026	1,203	1,056	11,050	9,702	1,031	0,905
1995	1,127	1,028	1,356	1,086	10,965	8,783	1,023	0,819
1996	1,045	1,029	1,417	1,117	11,044	8,703	1,030	0,812
1997	1,036	1,023	1,468	1,143	12,612	9,825	1,176	0,916
1998	1,092	1,016	1,603	1,161	13,823	10,008	1,289	0,933
1999	1,001	1,021	1,605	1,185	13,975	10,313	1,303	0,962
2000	0,994	1,034	1,595	1,225	14,450	11,098	1,347	1,034
2001	1,008	1,028	1,608	1,259	14,999	11,744	1,399	1,095
2002	1,040	1,017	1,672	1,280	15,299	11,712	1,427	1,093
2003	1,030	1,022	1,722	1,308	15,758	11,969	1,470	1,116
2004	1,095	1,034	1,886	1,352	15,824	11,343	1,476	1,058
2005	1,080	1,030	2,037	1,393	15,890	10,866	1,482	1,014

BẢNG 5: Các tỷ lệ nhập siêu (N/X) và tỷ giá hối đoái

Năm	Nhập khẩu (tr USD)	Xuất khẩu (tr USD)	Nhập/Xuất	TGTT (92=1)	TGDN (92=1)
1	2	3	4	5	6
1992	2541	2581	0,985	1	1
1993	3924	2985	1,314	0,988	1,010
1994	5826	4054	1,437	0,905	1,031
1995	8155	5449	1,497	0,819	1,023
1996	11144	7256	1,536	0,812	1,030
1997	11592	9185	1,262	0,916	1,176
1998	11500	9360	1,229	0,933	1,289
1999	11622	11540	1,007	0,962	1,303
2000	15200	14308	1,062	1,034	1,347
2001	16218	15029	1,079	1,095	1,399
2002	19746	16706	1,182	1,093	1,427
2003	25256	20149	1,253	1,116	1,470
2004	31954	26504	1,206	1,058	1,476
2005	36881	32233	1,144	1,014	1,482

Trên cơ sở dữ liệu trong bảng 5, đồ thị 2 thể hiện quan hệ giữa động thái TGHD và tỷ lệ nhập siêu.

ĐỒ THỊ 2 : Động thái tỷ giá hối đoái và tỷ lệ nhập xuất



Nhìn vào dữ liệu trong bảng 4, bảng 5, và đồ thị 2, chúng tôi đưa ra một số nhận xét như sau:

- TGHD có tác động mạnh đối với cán cân xuất, nhập khẩu. Mọi người đều biết câu chuyện Mỹ và các nước G7 yêu cầu Trung Quốc tăng giá đồng Nhân dân tệ để giảm bớt nhập siêu. Có thể thấy rõ tác động của TG đối với tỷ lệ nhập siêu thông qua đồ thị 2, nhất là trong giai đoạn 1992-2000.

- Trong giai đoạn 1992-1996: TGDN ổn định trong khi tỷ lệ N/X tăng mạnh, không cho thấy tác động của TG đối với tỷ lệ N/X. Để phân tích chúng ta phải dùng TGTT: trong giai đoạn này TGTT từ 1,0 giảm xuống còn 0,812 (phản ánh đô la Mỹ bị đánh giá thấp) và đó là nhân tố quan trọng làm tăng nhập siêu từ 1,0 lên 1,536.

- Trong giai đoạn 1996-2000: TGTT từ 0,812 tăng lên 1,034 (phản ánh sự khôi phục giá trị của đô la Mỹ trên thị trường Việt Nam), và đó là nhân tố quan trọng làm giảm

tỷ lệ nhập siêu từ 1,536 xuống còn 1,007 (năm 1999) và 1,062 (năm 2000).

- Năm 1992 tỷ lệ N/X = 1,0 và đó là lý do để chọn năm 1992 là năm gốc. Đến năm 1999 và 2000 chúng ta cân bằng được xuất, nhập (tỷ lệ N/X = 1,0) và khi đó TGTT cũng có giá trị = 1,0. Điều đó cho thấy lý do chọn năm 1992 làm năm gốc là có cơ sở.

- Trong giai đoạn 2000-2005: TGTT được giữ ổn định ở mức cân bằng (=1,0) nhưng tình trạng nhập siêu vẫn tồn tại, mức trung bình là 15,3%. Có thể giải thích hiện tượng đó là trong giai đoạn này đã xuất hiện những nhân tố mới ngoài tỷ giá, chẳng hạn như Trung Quốc gia nhập WTO năm 2001, hàng Trung Quốc, hàng các nước Đông Nam Á, và hàng của nhiều nước khác tràn vào Việt Nam và chiếm lĩnh nhiều thị trường quốc tế quan trọng trong hoàn cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế mở cửa thị trường. Từ đó có thể nhận thức được rằng, để cân bằng xuất, nhập thì cũng cần tính đến khả năng tăng TGTT lên 10-15%./.